

**BẢNG GIÁ ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRI TÔN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số/2013/QĐ-UBND
ngày tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, VEN ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

1. Thị trấn Tri Tôn:

- Đông, Nam giáp đường vành đai.
- Tây giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa.
- Bắc giáp đường Điện Biên Phủ.

2. Thị trấn Ba Chúc: khu trung tâm lấy Đường tỉnh 955B (ngã 3 Nhà bia tưởng niệm đến ngã 3 cây Dầu) làm chuẩn.

- Đông giáp đường Vành đai.
- Tây tính từ tim Đường tỉnh 955B (ngã 3 Nhà bia tưởng niệm đến ngã 3 cây Dầu) về phía Tây 100 mét.
- Nam giáp ngã 3 Nhà bia tưởng niệm.
- Bắc giáp ngã 3 cây Dầu.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	THỊ TRẤN TRI TÔN			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Hai Bà Trưng	Suốt đường	1	2.400
2	Cách Mạng Tháng 8	Lê Thánh Tôn - Nguyễn Văn Trỗi	1	1.900
		Nguyễn Văn Trỗi - Hai Bà Trưng	1	2.400
		Hai Bà Trưng - Hùng Vương	1	1.900
3	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Lợi - Cách Mạng Tháng 8	1	2.000
4	Nguyễn Trãi	Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	1	2.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
		Trần Hưng Đạo - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1	1.900
5	Nguyễn Huệ	Nguyễn Huệ A - Nguyễn Huệ B suốt đường	1	2.000
6	Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ - Hùng Vương	1	3.000
		Hùng Vương - Võ Thị Sáu	1	2.000
		Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Cừ	1	1.400
7	Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi - Nguyễn Huệ A suốt đường	1	1.800
8	Lê Thánh Tôn	Đường 3/2 - Trần Hưng Đạo	1	2.000
		Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền (Bổ sung)	1	1.800
9	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi - Nguyễn Thị Minh Khai	1	2.000
		Nguyễn Thị Minh Khai - Điện Biên Phủ	1	1.800
10	Lê Lợi	Lê Thánh Tôn - Nguyễn Văn Trỗi	1	2.000
		Nguyễn Văn Trỗi - Hai Bà Trưng	1	2.200
11	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo - đường 3/2	1	1.800
12	Đường 3/2	Suốt đường	1	2.000
13	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	1	1.800
		Ngô Quyền - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1	1.600
14	Lê Văn Tám	Trần Hưng Đạo-Trần Phú	1	1.100
15	Trần Phú	Suốt đường	1	1.200
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
15	Hùng Vương	Đường 3/2 - cầu 16	2	800
16	Đường số 5	Trần Phú - Thái Quốc Hùng	2	960
17	Đường Thái Quốc Hùng	Lê Văn Tám nối dài - đường 30/4	2	960
18	Lê Văn Tám nối dài	Trần Phú - Thái Quốc Hùng	2	960
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
19	Võ Thị Sáu	Suốt đường	3	600
20	Điện Biên Phủ	Suốt đường	3	600
21	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Suốt đường	3	600

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
22	Lý Tự Trọng	Suốt đường	3	700
IV	KHU DÂN CƯ VÙNG VEN ĐÔ THỊ			
23	Nguyễn Văn Cừ	Trần Hưng Đạo - cầu số 16	Ven đô	450
24	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trãi	Ven đô	350
25	Tỉnh lộ 943 (Bổ sung)	Nguyễn Văn Cừ - Ranh Núi Tô	Ven đô	250
26	Tỉnh lộ 941 (Bổ sung)	Cầu số 15 - Cầu số 16	Ven đô	400
B	THỊ TRẤN BA CHÚC			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Đ. Trần Thanh Lạc	TL955B - đường Hà Văn Nét	1	1.500
2	Đ. Phan Thị Ràng	TL 955B - đường Hà Văn Nét	1	1.500
3	Đ. Ngô Tự Lợi	Ngã 3 nhà bia tưởng niệm - ngã 3 cây Dầu	1	1.500
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
4	Đường Hà Văn Nét	Đường Xóm búng - Hương lộ	2	900
5	Đường vào BCHQS TT.Ba Chúc	TL955B - BCHQS TT.Ba Chúc	2	900
6	Đường Trịnh Ngọc Ảnh	TL955B - đường Phở Đà	2	900
7	Đ. Thất Sơn	Ngã 3 Nhà bia tưởng niệm - Công Sộp Da	2	800
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
8	Tỉnh lộ 955B	Công Sộp Da - ranh Lương Phi	3	420
		Ngã 3 Dầu Lộ - giáp ranh Lạc Quới	3	200
9	Đường Thủy Đài Sơn	Ngã 3 Cây Dầu - ngã 3 Dầu Lộ (đường lớn)	3	600
10	Hương lộ	Ngã 3 nhà bia tưởng niệm - giáp ranh Lê Trì	3	540
11	Đường An Định	Đường Cần Vương - cuối lộ dưới An Định B	3	450
12	Đường Liên Hoa Sơn	Ngã 3 Cây Dầu - ngã 3 Dầu Lộ	3	500
13	Đường Xóm Bún	TL955B - ngã ba chùa Woạch Ông	3	500
14	Đường Cần Vương	TL 955B - chùa Woạch Ông	3	500
15	Đường vào Tha La	TL 955B - đường lên trường Mẫu giáo cũ	3	350

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
16	Đường cấp hông UBND TT. Ba Chúc	TL 955B - đường lên trường Mẫu giáo cũ	3	400
17	Đường An Hòa	Đường Phở Đà - Đường vào Thala	3	500
18	Đường Phở Đà	TL 955B - Ngõa Long Sơn	3	500
19	Đường Thanh Lương	TL955B - Đường dưới Núi Nước	3	400
20	Đường Ngõa Long Sơn	TL955B - Đường Phở Đà	3	500

B. GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất vị trí 1
1	Xã Châu Lăng	1.500
2	Xã Cô Tô	800
3	Xã Lương Phi	800
4	Xã Vĩnh Gia	900
5	Xã Tà Đánh	600
6	Xã Lạc Quới	500
7	Xã Lương An Trà	700
8	Xã Tân Tuyên	600
9	Xã Núi Tô	300
10	Xã Ô Lâm	340
11	Xã An Tức	300
12	Xã Lê Trì	350
13	Xã Vĩnh Phước	200

b) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
1	Xã Châu Lãng	Chợ Châu Lãng	1.500
2	Xã Cô Tô	Chợ Cô Tô	800
3	Xã Lương Phi	Chợ Lương Phi	800
4	Xã Vĩnh Gia	Chợ Vĩnh Gia	1.400
5	Xã Tà Đảnh	Chợ Tà Đảnh	1.000
6	Xã Lạc Quới	Chợ Lạc Quới	500
7	Xã Lương An Trà	Chợ Lương An Trà	1.200
8	Xã Ô Lâm	Chợ Ô Lâm	300
9	Xã Tân Tuyên	Chợ Tân Tuyên	1.000

2. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:**a) Đất ở nông thôn tiếp giáp Quốc lộ N1:***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Đoạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	- Cầu T4 cũ - ranh Kiên Giang (kênh ranh)	380
2	- Cầu T4 cũ - Cầu 27 (K. Ngô Đình Diệm)	260
3	- Cầu 27 (Kênh Ngô Đình Diệm) - Kênh Xã Võng	360
4	- Kênh Xã Võng - Ranh Tịnh Biên	200

b) Đất ở nông thôn tiếp giáp Tỉnh lộ 941, 948, 955B:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Đoạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	Tỉnh lộ 943:	
	- Ranh Thoại Sơn - Giáp ranh thị trấn Tri Tôn (trừ TTHC và trung tâm chợ xã)	250
	Tân Tuyên	250
2	Tỉnh lộ 948:	
	- Xã Châu Lãng: từ Cống (trường Tiểu học "A") - giáp nghĩa trang Liệt sĩ huyện	350

Số TT	Đoạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
	- Xã Châu Lăng: nghĩa trang Liệt sĩ huyện - ranh T.Biên	300
3	Tỉnh lộ 955B:	
	- Xã Châu Lăng: từ ngã 3 Ba Chúc - ngã 3 ấp An Thuận	300
	- Xã Châu Lăng: từ ngã 3 ấp An Thuận - ranh L.Phi	150
	- Xã Lương Phi: Ranh Châu Lăng - Ranh Ba Chúc	350
4	Tỉnh lộ 941:	
	- Xã Tà Đánh: cầu số 10 - cầu số 11	600
	- Xã Tà Đánh: cầu số 11 - cầu số 13	400
	- Xã Núi Tô: cầu số 13 - cầu số 15	400
5	Tri Tôn - Vàm Rầy:	
	- Xã Núi Tô: từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - ranh An Túc	300
	- Xã An Túc: Giáp ranh Núi Tô - Cầu Lò Gạch	400
	- Xã Lương An Trà: Cầu lò gạch - công Trạm bơm (Trừ trung tâm hành chính xã, trung tâm chợ xã)	500
	- Xã Lương An Trà: Công trạm bơm - ranh KG	400
6	- Quốc lộ N1 - cầu Vĩnh Thông	150
7	Tỉnh lộ 945: (Mới thành lập)	
	- Xã Tà Đánh: TL 941-Ranh Kiên Giang	200

c) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Đoạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	Xã Cô Tô	
	- Hương lộ 15	220
2	Xã An Túc	
	- Hương lộ 15	250
	- Ranh An Túc - ranh Núi Tô (HL 15 giáp TT - VR)	150
	- Đường cầu Lò Gạch	100
	- Đường Ninh Thuận I, II TDC (Bổ sung)	100
3	Xã Núi Tô	
	- Hương lộ 15	220
	- Đường vào ấp Tô Thuận: từ TL943 - giáp ranh TT. Tri Tôn	150

Số TT	Đoạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
	- Từ Tỉnh lộ 943 - giáp Hồ Soài So	200
	- Đường cấp Kênh 13-Ranh Cô Tô	100
4	Xã Ô Lâm	
	- Hương lộ 15	250
	- Đường từ chợ Ô Lâm - giáp kênh Ninh Phước 1	150
	- Đường từ chùa Bung - giáp Ô Là Ka	220
	- Đường từ chùa Kom Plung - giáp kênh Ninh Phước 1	220
	- Đường liên ấp Phước An - Phước Thọ (chùa Kom Plung - ranh An Tức)	120
	- Từ chùa Thnôt Chrụm- giáp kênh Ninh Phước 1	120
	- Hương lộ 15-cuối xóm LàKa (Bổ sung)	120
	- Hang Tuyên huấn (Bổ sung)	120
5	Xã Châu Lãng	
	- Đường trường Dân Tộc Nội Trú tỉnh An Giang	1.000
	- Đường từ cầu Cây Me - giáp ranh kênh Tha La	100
	- Đoạn kênh Tha La - giáp Mũi Tàu	100
	- Đường từ cầu Cây Me - cầu Lò Gạch (C. Lãng - L. Phi)	120
	- Hương lộ 17: từ TL 955B - giáp ranh Tịnh Biên	120
6	Xã Lê Trì	
	- Ranh Ba Chúc - Ngã ba Sóc Túc	230
	- Lộ kênh 24 - giáp ranh Lạc Quới	120
	- Hương Lộ 17	120
	- Tuyến Dân Cư 24 – Cây Dầu(Bổ sung mới)	120
7	Xã Tân Tuyên	
	- Đường Kênh 10: TL943 - giáp ranh Tà Đảnh	120
	- Đường Kênh 10: TL943 - giáp ranh Kiên Giang	120
8	Xã Vĩnh Phước	
	- Đường Kênh Mới (giáp ranh V.Phước, L.Phi, L.Quới)	120
	- Đường Kênh T5	140
9	Xã Vĩnh Gia	

Số TT	Đoạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
	- Cầu T4 - giáp ranh Vĩnh Phước	150
	- Bờ Bắc kênh Vĩnh Tế	200
10	Xã Lương Phi	
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 955B - giáp khu di tích Ô Tà Sóc	260
	- Đoạn cầu Lò Gạch - ranh Vĩnh Phước(Bổ sung)	120
11	Xã Lương An Trà	
	- Đường từ cầu chữ U - ranh Ô Lâm	100
	- TDC Cây Gòn	100
	- TDC sau BND ấp Giồng Cát	100
	- TDC Giồng Cát	100
12	Xã Lạc Quới	
	- Tuyến dân cư Cơ Đê (Vĩnh Phú - Vĩnh Quới)	100
	- Tuyến dân cư Cơ Đê Vĩnh Hòa	100
	- Đường kênh T5- giáp Ranh Vĩnh Phước	140
	- Tuyến dân cư Cơ Đê Vĩnh Thuận	100
	- Đường kênh mới (Lạc Quới - - Vĩnh Phước - Lương Phi)	120
13	Xã Tà Đánh	
	- Đường kênh 10: TL941 - ranh Tân Tuyên	120

3. Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Xã Châu Lăng	80
2	Xã Cô Tô	80
3	Xã Lương Phi	100
4	Xã Vĩnh Gia	80
5	Xã Tà Đánh	80
6	Xã Lạc Quới	80
7	Xã Lương An Trà	80
8	Xã Tân Tuyên	80
9	Xã Núi Tô	80

Số TT	Tên xã	Giá đất
10	Xã Ô Lâm	50
11	Xã An Túc	50
12	Xã Lê Trì	50
13	Xã Vĩnh Phước	50

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất vị trí 1
1	Thị trấn Tri Tôn	60
2	Thị trấn Ba Chúc	50

b) Tiếp giáp Quốc lộ:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Xã Lạc Quới	40	32
2	Xã Vĩnh Gia	40	32

c) Tiếp giáp tỉnh lộ:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Thị trấn Tri Tôn	45	36
2	Thị trấn Ba Chúc	45	36
3	Xã Châu Lăng	45	36
4	Xã Cô Tô	35	28
5	Xã Lương Phi	42	31
6	Xã Tà Đánh	45	36
7	Xã Lạc Quới	35	28
8	Xã Lương An Trà	30	24
9	Xã An Túc	35	28

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
10	Xã Núi Tô	40	32
11	Xã Tân Tuyên	35	28

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Thị trấn Tri Tôn	40	32
2	Thị trấn Ba Chúc	40	32
3	Xã Châu Lăng	35	30
4	Xã Cô Tô	35	28
5	Xã Lương Phi	35	28
6	Xã Tà Đảnh	40	32
7	Xã Lương An Trà	35	30
8	Xã Lạc Quới	35	28
9	Xã Lê Trì	40	32
10	Xã Vĩnh Phước	35	30
11	Xã Vĩnh Gia	35	28
12	Xã Núi Tô	35	30
13	Xã Ô Lâm	35	28
14	Xã An Túc	35	28
15	Xã Tân Tuyên	30	24

e) Bờ bắc kênh Vĩnh Tế:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Xã Vĩnh Gia	35
2	Xã Lạc Quới	25

2. Đất trồng cây lâu năm:**a) Trong giới hạn đô thị:***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Tri Tôn	80
2	Thị trấn Ba Chúc	80

b) Tiếp giáp Quốc lộ:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Xã Lạc Quới	50	40
2	Xã Vĩnh Gia	50	40

c) Tiếp giáp tỉnh lộ:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Thị trấn Ba Chúc	65	52
2	Xã Lương An Trà	35	28
3	Xã Châu Lăng	45	36
4	Xã Tân Tuyến	45	36
5	Xã Tà Đảnh	50	40
6	Xã Lương Phi	50	40

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Thị trấn Ba Chúc	60	48
2	Thị trấn Tri Tôn	60	48
3	Xã Châu Lăng	40	32
4	Xã Cô Tô	32	26

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
5	Xã Lương Phi	40	32
6	Xã Lương An Trà	32	26
7	Xã Lê Trì	40	32
8	Xã Tà Đảnh	40	32
9	Xã Tân Tuyên	40	32
10	Xã Núi Tô	40	32
11	Xã Ô Lâm	32	26
12	Xã Lạc Quới	32	26
13	Xã Vĩnh Gia	32	26
14	Xã An Tức	32	26

3. Đất trồng rừng:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Ba Chúc	15
2	Xã Châu Lăng	15
3	Xã Cô Tô	15
4	Xã Lương Phi	15
5	Xã Tà Đảnh	15
6	Xã Lương An Trà	15
7	Xã Lạc Quới	15
8	Xã Lê Trì	15
9	Xã Vĩnh Phước	15
10	Xã Vĩnh Gia	15
11	Xã Núi Tô	15
12	Xã Ô Lâm	15
13	Xã An Tức	15
14	Xã Tân Tuyên	15